

Số: /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
BAN HÀNH BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CẤP XÃ, PHƯỜNG THUỘC
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 08/10/2025 về việc ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số .../TTr-SKHHCN ngày / /2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của sở, ban, ngành, UBND cấp xã, phường thuộc Thành phố Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 3473/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh (nay là Thành phố).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- TTr. Thành ủy, TTr.HĐND TP (b/c);
- Chủ tịch, các PCT.UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- Ủy ban MTTQ TP;
- Báo và PTTH Đồng Nai;
- Lưu: VT, KGVX...

CHỦ TỊCH

**BỘ CHỈ SỐ
ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CẤP
XÃ, PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026 của Chủ tịch
UBND Thành phố Đồng Nai)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ chỉ số này phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của sở, ban, ngành, UBND cấp xã, phường trên địa bàn Thành phố Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành.

2. UBND các xã, phường.

3. Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số để đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình nếu có nhu cầu.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp sở, ban, ngành thuộc Thành phố Đồng Nai:

Gồm 9 chỉ số chính; 26 chỉ số thành phần, điểm 1.000.

STT	Chỉ số chính (09 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (26 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000 điểm)	Ghi chú
1	Nhận thức số	2	60	
2	Thế chế số	4	120	
3	Hạ tầng số	2	70	
4	Nhân lực số	3	100	
5	An toàn thông tin mạng	3	100	

6	Hoạt động chính quyền số	5	350	
7	Hoạt động kinh tế số	1	50	
8	Hoạt động xã hội số	5	100	
9	Thực hiện các nhiệm vụ cải thiện chỉ số DTI cấp Thành phố	1	50	

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của sở, ban, ngành được thể hiện trong Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cấp xã.

- Cấu trúc Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá cấp xã: Gồm 02 nhóm tiêu chí với 30 tiêu chí thành phần:

- + Nhóm Chính quyền số: 22 tiêu chí;
- + Nhóm Kinh tế số - Xã hội số: 08 tiêu chí;

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của Khung tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cấp xã, phường được thể hiện trong Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Chương III

PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ

Điều 5. Phương pháp và trình tự đánh giá

1. Tự đánh giá của các đơn vị

Các cơ quan, đơn vị cập nhật số liệu và tài liệu giải trình theo từng tiêu chí vào Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố. Điểm các đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bộ chỉ số. Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố Đồng Nai tự động tính toán điểm. Các cơ quan, đơn vị theo dõi số liệu, thứ hạng chuyển đổi số trên Hệ thống.

2. Đánh giá của Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện kiểm tra, xác minh và đánh giá độc lập kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị trên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Thành phố Đồng Nai. Kết quả đánh giá do Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức kiểm tra, xác minh và đánh giá được thể hiện tại cột “kết quả đánh giá” của Bảng chỉ số.

Sau khi đánh giá độc lập, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, tham mưu Chủ tịch UBND Thành phố Đồng Nai xem xét, quyết định.

3. Trường hợp mặc định

Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, đối với các tiêu chí do đơn vị cung cấp số liệu đánh giá, nếu không có số liệu báo cáo đối chiếu với tiêu chí nào thì giá trị điểm đối với tiêu chí tương ứng được mặc định là 0 điểm.

Đối với các cơ quan, đơn vị không có nội dung như: tiêu chí về dịch vụ công trực tuyến do đơn vị không có thủ tục hành chính... cách chấm điểm là điểm tối đa tiêu chí đó.

Điều 6. Cách tính, xác định điểm, tiêu chí đánh giá

1. Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp sở, ban, ngành là: 1.000 điểm, xếp hạng các đơn vị theo thứ tự từ cao đến thấp. Điểm chỉ số chuyên đổi số là tổng điểm các chỉ tiêu.

2. Mức độ chuyên đổi số cấp xã, phường được đánh giá theo 05 mức độ:

- Mức độ 1 - Khởi động: Chuyển đổi số mới bắt đầu được triển khai, các ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản còn đơn lẻ, manh mún, chưa phát huy được hiệu quả.

- Mức độ 2 - Kết nối: Đã bắt đầu thực hiện chuyển đổi số, có sự kết nối trên quy mô lớn hơn trên môi trường mạng và bắt đầu phát huy hiệu quả.

- Mức độ 3 - Cơ bản: Chuyển đổi số bắt đầu có hiệu quả, các chỉ tiêu cơ bản về chuyển đổi số đã đạt được.

- Mức độ 4 - Nâng cao: Chuyển đổi số đã triển khai đạt mức cao; các mục tiêu chính về chuyển đổi số có liên quan trong các chương trình, chiến lược, kế hoạch của quốc gia, của địa phương theo năm đánh giá đã đạt được.

- Mức độ 5 - Toàn diện: Chuyển đổi số đã được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả cao, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Mỗi tiêu chí được xác định chỉ tiêu theo từng mức độ, giá trị các chỉ tiêu tăng dần và có bổ sung các tiêu chí tương ứng các mức độ.

Điều 7. Thời gian đánh giá và công bố chỉ số chuyên đổi số

1. Thời gian đánh giá chuyên đổi số đối với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, phường.

Định kỳ hàng năm các đơn vị thực hiện báo cáo số liệu để phục vụ đánh giá theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ. Kết quả đánh giá năm được tổng hợp báo cáo UBND Thành phố để đánh giá xếp hạng.

2. Công bố kết quả đánh giá chỉ số chuyên đổi số

Sở Khoa học và Công nghệ công bố kết quả đánh giá, xếp hạng trên Trang thông chuyển đổi số của Thành phố tại địa chỉ: <http://chuyendoiso.dongnai.gov.vn> và các phương tiện thông tin khác trên địa bàn Thành phố hoặc thông qua tổ chức Hội nghị.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH,** **UBND CẤP XÃ, PHƯỜNG**

Điều 8. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Xây dựng văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; UBND cấp xã, phường triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị tại Điều 5 của Quyết định này, tổng hợp, giải trình các chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo Quyết định này.

3. Tổ chức kiểm tra xác thực số liệu, phân tích đánh giá, tham mưu Chủ tịch UBND Thành phố công bố kết quả đánh giá.

4. Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này, tổng hợp vào dự toán chi hàng năm của đơn vị, gửi Sở Tài chính trình UBND Thành phố bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

5. Định kỳ rà soát, tham mưu UBND Thành phố sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức đổi chuyển đổi số và đề xuất của các đơn vị.

Điều 9. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã, phường

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và tài liệu kiểm chứng về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng thời gian yêu cầu.

2. Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ trong việc kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá mức độ xếp hạng chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố và Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 Thành phố Đồng Nai về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương./.

PHỤ LỤC I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	1000					
1	Nhận thức số	60					
1.1	Tổ chức chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, AI, Blockchain, xử lý dữ liệu cho đối tượng là cán bộ, công chức	30	Mỗi chương trình đào tạo, hội nghị + 5 điểm Tối đa không quá 20 điểm	Chương trình, Kế hoạch thực hiện	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
1.2	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn, hội thi do cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin, ATTT tổ chức	30	Có tham gia: + 5 điểm/1 lần tham gia Tối đa không quá 20 điểm	Chương trình, Giấy mời	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2	Thể chế số	120					
2.1	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động năm về chuyển đổi số	30	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.2	Có quy chế hoặc tương đương về việc triển khai hệ thống thông tin do đơn vị triển khai xây dựng quản trị hệ thống (như: Trang TTĐT, Hệ thống thông tin chuyên ngành, Hệ thống mạng nội bộ...)	30	- a = Tổng số HTTT - b = Tổng số HTTT có quy chế hoặc quy định vận hành, sử dụng - Tỷ lệ: b/a - Điểm số: Tỷ lệ x điểm tối đa	Văn bản về Quy chế đánh giá hoặc tương đương	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
2.3	Xây dựng và ban hành Kế hoạch công bố dữ liệu mở hoặc Kế hoạch công bố bộ dữ liệu chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử của ngành	30	- Có ban hành: Điểm tối đa; - Không ban hành: 0 điểm	Văn bản về Quy chế hoặc tương đương	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
2.4	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ khung kiến trúc số cấp Thành phố hoặc cấp quốc gia	30	- a= Số hội nghị, bồi dưỡng tập huấn đơn vị tham gia; - b= Số hội nghị, bồi dưỡng tập huấn Thành phố tổ chức - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Công văn, giấy mời, chương trình...	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
3	Hạ tầng số	70					
3.1	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	30	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Có sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan đơn vị	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	40	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
4	Nhân lực số	100					
4.1	Công chức, viên chức kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	20	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	30	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Năm	Kỳ cuối

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
			d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức;- Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); g= Tỷ lệ; h= Điểm tối đa; Điểm = g*h				
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, AI, Dữ liệu, Blockchain cơ bản	50	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5	An toàn thông tin mạng	100					
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn thông tin, an ninh mạng	40	a=Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
5.2	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	30	a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền; b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp Sở; - Tỷ lệ=a/b	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa				
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022	30	a=Số lượng HTTT được kiểm tra, đánh giá mức độ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng định kỳ; b=Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6	Hoạt động chính quyền số	350					
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023	10	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nhóm nội dung thông tin bắt buộc được cung cấp đầy đủ, đúng quy định trên Trang TTĐT của đơn vị tại thời điểm đánh giá. b = Tổng số nhóm nội dung thông tin bắt buộc phải cung cấp theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT.	Văn bản, tài liệu chứng minh và Kiểm tra trực tiếp trang thông tin điện tử; báo cáo UBND cấp xã.	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.2	Phát triển dữ liệu phục vụ điều hành, xử lý công việc	100					Trung bình

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
6.2.1	Đơn vị đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung cấp Thành phố phục vụ công việc của ngành hoặc các cơ quan hành chính trên địa bàn Thành phố	50	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Liên kết truy cập hệ thống hoặc các báo cáo	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.2.2	Các Hệ thống cơ sở dữ liệu của đơn vị triển khai có xây dựng các API để kết nối chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác chưa? (như: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP); Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố; Cơ sở dữ liệu chuyên ngành cấp bộ, CSDL dân cư,..)	50	- Tổng số hệ thống CSDL có triển khai API/ Tổng số hệ thống CSDL hiện có x Điểm tối đa = ? điểm - Chưa xây dựng API cho hệ thống CSDL: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3	Hoạt động giải quyết thủ tục hành chính	130					Trung bình
6.3.1	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	40	a= Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình; b= Tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ>=90%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<90%: Tỷ lệ/90%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.2	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	30	a= Số lượng người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT trong năm; b= Tổng số người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT, TTHC trong năm; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
			tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa				
6.3.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	30	a= Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; b= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = + Tỷ lệ > = 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.3.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	30	a= Tổng số người dân có sử dụng DVC trong kỳ và tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân có sử dụng DVC trong kỳ và đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; c= Tổng số doanh nghiệp có sử dụng DVC trong kỳ và tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d= Số lượng doanh nghiệp có sử dụng DVC trong kỳ và đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến. - Điểm = Giai đoạn 2025-2027: + Tỷ lệ > = 95%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 95%: Tỷ lệ/95%*Điểm tối đa. Giai đoạn 2028-2030: + Tỷ lệ > = 99%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 99%: Tỷ lệ/99%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4	Tham gia khai thác các nền tảng số dùng chung cấp Thành phố hoặc cấp bộ phục vụ điều hành, xử	90	- a= Số lượng nền tảng số đã /sử dụng tại đơn vị; - b= Số lượng nền	Tài liệu: các báo cáo, văn bản. Danh mục nền tảng số: (1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
	lý công việc tại đơn vị		tăng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (9); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa.	liệu cấp Thành phố (LGSP); (2) Hệ thống thư điện tử (3) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành cấp Thành phố; (4) Phần mềm quản lý chuyên ngành của các Sở; (5) Hệ thống thông tin nguồn cấp Thành phố; (6) Hệ thống hợp không giấy tờ; (7) Hệ thống TTBC (Lris) (8) Hệ thống hợp trực tuyến (9) Trung tâm giám sát, ĐHTM cấp Thành phố (10) Các Trợ lý ảo hỗ trợ CCVC thực thi công vụ, Trợ lý ảo ngành hẹp khác.			
6.4.1	Tham gia khai thác, sử dụng phần mềm hợp không giấy tờ do Thành phố triển khai	30	<i>Phương pháp tính: Điểm = a/b × 100%, trong đó: a = Số cuộc họp của đơn vị được tổ chức trên hệ thống hợp không giấy tờ; b = Tổng số cuộc họp của đơn vị trong kỳ đánh giá.</i>	<i>Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo; nhật ký hệ thống hợp trên phần mềm</i>	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4.2	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp Thành phố	20	<i>a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp Thành phố; b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</i>	<i>Văn bản, tài liệu chứng minh</i>	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
6.4.3	Số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Bộ, ngành	20	$a =$ Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; $b =$ Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh; Liên kết truy cập	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.4.4	Mức độ ứng dụng AI	20	1. Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 *Điểm tối đa. 2. Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 1/4 *Điểm tối đa. 3. Có ứng dụng AI nâng cao khác: 1/4 *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh; Liên kết truy cập	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
6.5	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động chính quyền số của đơn vị	20	$a =$ Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho đơn vị (tỷ đồng) $b =$ Kinh phí từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); - Tỷ lệ = b/a ; Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ / $1\% *$ Điểm tối đa.	Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
7	Hoạt động Kinh tế số	50					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
7.1	Triển khai ứng dụng công nghệ số đến các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân tham gia hoạt động về kinh tế (theo Kế hoạch cấp bộ, cấp Thành phố triển khai...)	50	- Có triển khai văn bản, chương trình, kế hoạch đến đối tượng kinh doanh: 0,5 x điểm tối đa - Có mô hình, sản phẩm cụ thể: điểm tối đa - Không có nội dung triển khai: 0 điểm	- Các văn bản, tài liệu báo cáo triển khai - Thông tin các mô hình cụ thể đã hình thành	Sở, ban ngành	Năm	Trung bình
8	Hoạt động xã hội số	100					
8.1	Số lượng cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	20	a= Số cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử ;b= Tổng cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị;- Tỷ lệ=a/b;- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
8.2	Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số	20	a= Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số; b=Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị phải thực hiện nhiệm vụ ký số theo quy định. - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
8.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	20	a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động - Tỷ lệ=a/b Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
8.4	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	20	a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị; - Tỷ lệ=a/b- Điểm:+ Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ có định danh QR code trên ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
8.5	Cấp Sở có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	20	- Có kênh tương tác và tương tác hàng tháng trong kỳ đánh giá: Điểm tối đa; - Có kênh tương tác nhưng không tương tác trong kỳ đánh giá: 1/2* Điểm tối đa - Không có kênh tương tác: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở, ban ngành	Quý, 6 tháng, năm	Trung bình
9	Thực hiện các nhiệm vụ cải thiện chỉ số DTI cấp Thành phố	50					

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Kỳ đánh giá	Điểm năm
9.1	Tiêu chí hoặc Tiêu chí thành phần được giao chủ trì thực hiện cải thiện so với năm liền trước	50	<p>a= Tỷ lệ điểm được cải thiện</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ a >=10%: Điểm tối đa</p> <p>+ 10% > a > 0: Điểm = a/10% *</p> <p>Điểm tối đa</p> <p>+ Không cải thiện: 0 điểm</p>	Sở KHCN theo dõi, đánh giá	Sở KHCN	Năm	Kỳ đánh giá cuối

PHỤ LỤC II
BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Căn cứ
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện		
I	Chính quyền số								
1	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	90%	93%	95%	97%	99%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số lượt đánh giá hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; b = Tổng số lượt đánh giá hợp lệ trên hệ thống trong kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia; báo cáo tổng hợp của cấp xã.	Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ
2	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	20%	30%	50%	70%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số hồ sơ thủ tục hành chính và/hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa, lưu trữ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định; b = Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết tại cấp xã trong kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo tự đánh giá của Ủy ban nhân	Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	
								dân cấp xã; Thống kê, nhật ký từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính;	
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc	%	60%	70%	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành; b = Tổng số văn bản đến và đi (trừ hồ sơ mật) của cấp xã. Nguồn thu thập số liệu: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; báo cáo của UBND cấp xã.	Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ
4	Tỷ lệ chế độ báo cáo của cấp xã được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo	%	50%	70%	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số chế độ báo cáo của cấp xã được lập, gửi và tổng hợp trên Hệ thống thông tin báo cáo theo quy định trong kỳ đánh giá; b = Tổng số chế độ báo cáo mà cấp xã phải thực hiện theo quy định trong cùng kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo tự đánh giá của UBND cấp xã;	Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng trợ lý ảo hoặc các công cụ hỗ trợ tác nghiệp số trong quá trình thực thi công vụ, nhằm nâng cao	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã sử dụng thường xuyên trợ lý ảo hoặc các công cụ hỗ trợ tác nghiệp số trong quá trình thực thi công vụ; b = Tổng số cán bộ, công chức, viên	Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	Nguồn thu thập số liệu/
	hiệu quả và năng suất làm việc							chức cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo tự đánh giá của UBND cấp xã;	
6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo kỹ năng số cơ bản	%	50%	70%	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số cán bộ, công chức cấp xã đã tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số; b = Tổng số cán bộ, công chức cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Danh sách đào tạo; quyết định cử đi học; báo cáo của UBND cấp xã.	Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ
7	Có bố trí người làm công tác chuyên trách hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số và an toàn thông tin	%	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 02 nhân sự	Địa phương có Quyết định phân công người làm công tác chuyên trách hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số và an toàn thông tin	Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ
8	Tỷ lệ công chức cấp xã được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc	%	50%	70%	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số máy tính hiện có của cơ quan chính quyền cấp xã được trang bị cho công chức cấp xã, có kết nối mạng LAN và được cài đặt phần mềm phòng chống virus, mã độc; b = Tổng số máy tính hiện có của cơ quan chính quyền cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập dữ liệu: Xã tổng hợp báo cáo và kèm minh chứng	Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	
9	Tỷ lệ các hệ thống thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số phải được phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ	%	Không áp dụng	Không áp dụng	100%	100%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ an toàn thông tin; b = Tổng số hệ thống thông tin đang vận hành tại cấp xã. Nguồn thu thập số liệu: Hồ sơ phê duyệt cấp độ; báo cáo của UBND cấp xã.	Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ
10	Tỷ lệ triển khai Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số khu vực trọng điểm về an ninh, trật tự trên địa bàn xã đã được lắp đặt và kết nối hệ thống camera giám sát đang hoạt động; b = Tổng số khu vực trọng điểm về an ninh, trật tự trên địa bàn xã theo danh mục rà soát, xác định của địa phương tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình lắp đặt, vận hành hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự trên địa bàn	Thực tế tại địa phương
11	Tỷ lệ nội dung thông tin của đài truyền thanh xã, phường được thực hiện trên nền tảng công nghệ thông tin – viễn thông	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nội dung thông tin của đài truyền thanh xã, phường được sản xuất, quản lý hoặc phát sóng thông qua nền tảng công nghệ thông tin - viễn thông;	Quyết định số 1381/QĐ-BTTTT ngày 07/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	
								<p>b = Tổng số nội dung thông tin được đài truyền thanh xã, phường thực hiện trong kỳ đánh giá.</p> <p>Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo của UBND cấp xã</p>	
12	Tỷ lệ nội dung thông tin bắt buộc được cung cấp đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của cấp xã theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nhóm nội dung thông tin bắt buộc được cung cấp đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của cấp xã tại thời điểm đánh giá; b = Tổng số nhóm nội dung thông tin bắt buộc phải cung cấp theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT.</p> <p>Nguồn thu thập số liệu: Kiểm tra trực tiếp trang thông tin điện tử; báo cáo UBND cấp xã.</p>	Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông
13	Tỷ lệ lĩnh vực quản lý, chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã được hỗ trợ thông qua Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số lĩnh vực quản lý, chỉ đạo điều hành của UBND cấp xã được tích hợp dữ liệu, theo dõi hoặc hỗ trợ ra quyết định thông qua IOC hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung; b = Tổng số lĩnh vực quản lý, chỉ đạo điều hành của UBND cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại thời điểm đánh giá.</p> <p>Nguồn thu thập số liệu:</p>	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	
								Báo cáo UBND cấp xã; minh chứng truy cập, khai thác hệ thống. (nếu cấp Thành phố có triển khai thì sử dụng, không đầu tư riêng lẻ)	
14	Tỷ lệ hệ thống WiFi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp xã	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số điểm công cộng có triển khai WiFi miễn phí phục vụ người dân và du khách; b = Tổng số điểm công cộng theo danh mục quản lý của địa phương. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; danh sách điểm WiFi; minh chứng triển khai.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15	Tỷ lệ cuộc họp của chính quyền cấp xã được tổ chức và điều hành thông qua hệ thống, nền tảng họp không giấy tờ	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số cuộc họp của chính quyền cấp xã được tổ chức trên hệ thống họp không giấy tờ; b = Tổng số cuộc họp của chính quyền cấp xã trong kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; nhật ký hệ thống họp.	Thực tế tại địa phương
16	Tỷ lệ nội dung đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân được thực hiện thông qua hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số lượt đánh giá hài lòng của người dân được thực hiện thông qua hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã;	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 83/QĐ-BNV ngày

	Nhóm chỉ tiêu/ tài cấp xã	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu:	
			Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%		
17	Tỷ lệ nội dung thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) được chính quyền cấp xã phổ biến đến người dân thông qua các nền tảng số hoặc mạng xã hội	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nội dung thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) được chính quyền cấp xã phổ biến thông qua các nền tảng số hoặc mạng xã hội trong kỳ đánh giá; b = Tổng số nội dung thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) mà chính quyền cấp xã cần phổ biến theo kế hoạch hoặc quy định trong cùng kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; thống kê nội dung đăng tải trên nền tảng số.	15/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
18	Tỷ lệ nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch của địa phương về hỗ trợ, hướng dẫn người dân trong chuyển đổi số được triển khai thực tế tại cấp xã	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch hỗ trợ, hướng dẫn người dân chuyển đổi số đã được triển khai thực tế tại cấp xã trong kỳ đánh giá; b = Tổng số nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch hỗ trợ, hướng dẫn người dân chuyển đổi số được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	
			Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%		
								<p>Nguồn thu thập số liệu: Kế hoạch ban hành; báo cáo kết quả thực hiện của UBND cấp xã.</p>	
19	Tỷ lệ thôn, ấp, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã có nhóm hoặc diễn đàn số được sử dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin giữa cán bộ, công chức và người dân	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số thôn, bản, tổ dân phố có nhóm hoặc diễn đàn trên nền tảng số, mạng xã hội đang được sử dụng thường xuyên để trao đổi thông tin giữa cán bộ, công chức và người dân; b = Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; danh sách nhóm/diễn đàn.</p>	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
20	Tỷ lệ lĩnh vực kinh tế – xã hội trên địa bàn cấp xã được quản lý, cập nhật dữ liệu thông qua hệ thống quản lý thông tin dữ liệu số	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã được quản lý và cập nhật dữ liệu thường xuyên thông qua hệ thống quản lý thông tin dữ liệu số; b = Tổng số lĩnh vực kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý của cấp xã theo quy định tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; minh chứng khai thác hệ thống.</p>	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
21	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị của người dân được tiếp nhận và xử lý thông qua	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số phản ánh, kiến nghị của người</p>	Công văn số 3445/BNN-VPĐP ngày 29/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	
1	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	%	0	1%-10%	11%-30%	31%-60%	>60%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 1.000$, trong đó: a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc lĩnh vực công nghệ số - chi tiết theo phụ lục gửi kèm) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = Dân số trung bình của năm báo cáo; Nguồn thu thập số liệu: Cục Công nghiệp công nghệ - Bộ KH-CN cung cấp số lượng doanh nghiệp công nghệ số. Địa phương khai báo dân số trung bình trên địa bàn.</p>	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/04/2025 của Thủ tướng Chính phủ
2	Số lượng tên miền quốc gia “.vn”	%	<40%	40-50%	>50-60%	>60-70%	>70%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = a/b, trong đó: a=Tổng số tên miền quốc gia “.vn” trên địa bàn; b= Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Nguồn thu thập số liệu: VNNIC cung cấp số lượng tên miền quốc gia trên địa bàn. Địa phương khai báo dân số trung bình trên địa bàn.</p>	DTI mới (dự thảo)
3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	%	<20%	20-<40%	40-<65%	65-<85%	>=85%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = a/b, trong đó: a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp;</p>	Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	
								<p>Nguồn thu thập số liệu: Địa phương cung cấp số liệu (khảo sát các đơn vị cung cấp các dịch vụ hợp đồng điện tử như Điện lực, Viễn thông, nước...).</p>	
4	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có tài khoản định danh điện tử	%	40%	50%	60%	70%	80%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = a/b, trong đó: a= Số lượng người dân từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn đã được kích hoạt tài khoản định danh điện tử. b= Dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn của năm báo cáo; Nguồn thu thập số liệu: BCA/ CA Thành phố.</p>	<p>Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ</p>
5	Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn cấp xã (mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên) đạt mức độ chuyển đổi số từ mức độ 2 trở lên theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo so với tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn.	%	Không áp dụng	<80%	80%	90%	100%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = a/b × 100%, trong đó: a = Số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn cấp xã đạt mức độ chuyển đổi số từ mức 2 trở lên theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; b = Tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã.</p>	<p>Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p>

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	
			Không áp dụng	Không áp dụng	≥95%	≥98%	100%		
6	Tỷ lệ dân số được phủ sóng băng rộng di động (4G/5G)	%	Không áp dụng	Không áp dụng	≥95%	≥98%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số người dân sinh sống trên địa bàn cấp xã thuộc khu vực được phủ sóng băng rộng di động (4G/5G); b = Tổng số dân số sinh sống trên địa bàn cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; Dựa trên báo cáo của doanh nghiệp viễn thông	- Quyết định số 885/QĐ-BTTTT ngày 25/5/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông. - Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
7	Tốc độ truy nhập Internet băng rộng trung bình (di động và cố định)	Mbps	Không áp dụng	Không áp dụng	Di động ≥ 30 Mb Cố định ≥ 50 Mb	Di động ≥ 50 Mb Cố định ≥ 100 Mb	Di động ≥ 100 Mb Cố định ≥ 200 Mb	Đo kiểm và dựa trên báo cáo của doanh nghiệp viễn thông	- Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 09/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ. - QCVN 34:2022/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định. - QCVN 81:2019/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất. - QCVN 126:2021/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất

	Nhóm chỉ tiêu/	Đơn	Mức độ					Phương pháp tính/	
									lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G.
8	Tỷ lệ dân số trưởng thành từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	30%	40%	50%	60%	70%	<p>Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số người dân từ đủ 18 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã đã được cấp và đang có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân hợp lệ; b = Tổng số dân số từ đủ 18 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã;</p>	<p>Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số /QĐ-TTg ngày // của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030 định hướng năm 2035.</p>